

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.610.439.233	146.879.508.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.623.668.976	11.556.311.572
1. Tiền	111	V.01	5.723.668.976	836.311.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.900.000.000	10.720.000.000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	V.02	24.500.000.000	24.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.500.000.000	24.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.064.030.748	106.395.391.280
1. Phải thu khách hàng	131		101.292.000.000	101.292.000.000
2. Trả trước cho người bán	132		1.397.993.000	585.525.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	5.584.365.530	4.049.246.483
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1.789.672.218	468.619.797
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.422.739.509	4.427.805.749
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		657.354.846	893.322.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		765.384.663	3.534.482.818
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.312.577.744	15.662.092.206
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.866.271.467	2.637.682.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.677.172.177	2.324.869.595
- Nguyên giá	222		10.147.764.256	12.135.286.695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.470.592.079)	(9.810.417.100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	189.099.290	312.812.537
- Nguyên giá	228		1.979.881.711	1.979.881.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.790.782.421)	(1.667.069.174)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.446.306.277	13.024.410.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	6.770.551.817	7.499.241.946
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.617.760.140	4.467.173.808
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.057.994.320	1.057.994.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		163.923.016.977	162.541.600.807



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.488.318.469	8.820.657.112
I. Nợ ngắn hạn	310		9.488.318.469	8.820.657.112
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		178.900.000	321.200.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.16	960.957.734	1.322.570.947
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.378.692.258	6.414.422.320
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	969.768.477	762.463.845
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.434.698.508	153.720.943.695
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		229.512.030.000	229.512.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(121.380.000.000)	(121.380.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.038.273.318	8.038.273.318
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.264.395.190	37.550.640.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		163.923.016.977	162.541.600.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	6.338.787.179	146.027.457
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		-	82.973.093
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		6.338.787.179	63.054.364
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	53.749.800.000	95.989.800.000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		-	42.240.000.000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		53.749.800.000	53.749.800.000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	344.099.461	287.248.055

Tp. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng



Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.28	14.026.433.320	11.623.269.615	26.542.652.395	22.348.464.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (01 - 02)	10		14.026.433.320	11.623.269.615	26.542.652.395	22.348.464.669
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (10 - 11)	20		14.026.433.320	11.623.269.615	26.542.652.395	22.348.464.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	995.436.127	761.736.671	1.689.595.830	1.773.422.868
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	8.963.187	(238.013.167)	15.119.542	(229.527.479)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.373.051.815	11.576.262.924	21.678.196.652	22.395.472.715
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20 + 21 - 22 - 25)	30		3.639.854.445	1.046.756.529	6.538.932.031	1.955.942.301
10. Thu nhập khác	31		-	355.565.817	10.536.364	355.565.817
11. Chi phí khác	32		13.775.042	-	21.664.801	-
12. Lợi nhuận khác (31 - 32)	40		(13.775.042)	355.565.817	(11.128.437)	355.565.817
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30 + 40)	50		3.626.079.403	1.402.322.346	6.527.803.594	2.311.508.118
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	(190.929.012)	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	1.123.982.621		1.849.413.668	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50 - 51 - 52)	60		2.502.096.782	1.593.251.358	4.678.389.926	2.311.508.118

Tp. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	25.318.314.617	23.197.937.871
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(10.958.174.469)	(12.441.987.688)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.617.666.814)	(8.716.871.763)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(374.292.410)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	9.733.605.383	6.959.143.086
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(6.498.209.164)	(6.010.090.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.977.869.553	2.613.838.989
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(956.413.400)	(3.817.747.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.536.364	320.181.818
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.715.642.940)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.813.737.060
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.750.000.000
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(945.877.036)	(649.471.465)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.964.635.113)	(3.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.964.635.113)	(3.900.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.067.357.404	(1.935.632.476)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.556.311.572	30.738.444.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15.623.668.976	28.802.811.576

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2012	Ngày 01/01/2013	6 tháng đầu năm 2012		6 tháng đầu năm 2013		Ngày 30/06/2012	Ngày 30/06/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		229.512.030.000	229.512.030.000	-	-	-	-	229.512.030.000	229.512.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần								-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(121.380.000.000)	(121.380.000.000)	-	-	-	-	(121.380.000.000)	(121.380.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		8.038.273.318	8.038.273.318	-	-	-	-	8.038.273.318	8.038.273.318
8. Quỹ dự phòng tài chính								-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.974.822.407	37.550.640.377	2.311.508.118	3.900.000.000	4.678.389.926	3.964.635.113	26.386.330.525	38.264.395.190
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	144.145.125.725	153.720.943.695	2.311.508.118	3.900.000.000	4.678.389.926	3.964.635.113	142.556.633.843	154.434.698.508
Cộng									

Đơn vị tính: VND

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Trước ngày 08 tháng 01 năm 2009, công ty là công ty liên doanh giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tin (51%) và Công ty Dragon Capital Management Limited (49%) theo quyết định số 766/QĐ-UBCK ngày 08/12/2006 với số vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ.

Theo quyết định số 45/UBCK-GP ngày 08 tháng 01 năm 2009 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp, công ty chuyển sang hình thức công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên 43 người.

5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Công ty sử dụng đồng Việt Nam trong sử dụng hạch toán kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 về qui định một số tài khoản, biểu mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.

Những nội dung không hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo qui định tại Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VI - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm

Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phân loại

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thể bán được và được nắm giữ dưới một năm. Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được mua với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc nắm giữ với mục đích sẵn sàng để bán.

Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn khác tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư.

Việc mua chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận theo kế toán ngày giao dịch.

Đánh giá lại

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu có. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập dựa trên giá thị trường của các chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với chứng khoán niêm yết) và giá thị trường bình quân từ ba công ty chứng khoán (đối với chứng khoán chưa niêm yết) tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh của công ty được ghi nhận theo giá trị thực tế thanh toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp bình quân liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả thương mại và chi phí phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí gia tăng do việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản khấu trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua, khoản xem xét được thanh toán, gồm chi phí trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành sau đó, khoản tiền thu được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được chuyển đến/từ thặng dư vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được khi doanh thu được ghi nhận:

Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.

Doanh thu kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức như một cổ đông của Công ty được thiết lập.

Thu nhập từ lãi

Thu nhập từ lãi/thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi khoản thu nhập này được trích trước sử dụng lãi suất thực gốc của công cụ tại ngày phát sinh giao dịch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ chịu thuế trong năm bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế hiện hành là khoản thuế ước tính phải trả trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành tại ngày lập bảng cân đối kế toán và bất kỳ sự điều chỉnh thuế phải trả nào có liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên sổ sách của tài sản và nợ phải trả sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế có liên quan.

11. Hợp đồng đầu tư ủy thác

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng tiền này để đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng đầu tư ủy thác. Các tài sản và nợ liên quan đến hợp đồng đầu tư ủy thác được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại các chỉ tiêu ngoài bảng theo hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.331.002.683	537.338.584
Tiền gửi ngân hàng	2.392.666.293	298.972.988
Tiền đang chuyển	9.900.000.000	10.720.000.000
Cộng	15.623.668.976	11.556.311.572

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	-	24.500.000.000	-	24.500.000.000
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-

3a. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu từ hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	101.292.000.000	101.292.000.000

3b. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty chứng khoán	5.235.673.235	3.716.819.981
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	348.692.295	332.426.502
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn và đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-

Cộng

5.584.365.530 4.049.246.483

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	1.789.672.218	468.619.797
- Phải thu khác	-	-

Cộng

1.789.672.218 468.619.797

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

7. Phải thu dài hạn nội bộ

- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới
 - Phải thu dài hạn nội bộ khác
- Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

8. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản tiền nhận ủy thác
 - Phải thu dài hạn khác
- Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2013
 đến 30/06/2013

Nguyên giá

- Số dư đầu kỳ
- Mua trong kỳ
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác
- Số dư cuối kỳ

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	7.992.559.351	4.142.727.344	12.135.286.695
Mua trong kỳ	240.699.900	-	240.699.900
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	2.208.432.339	19.790.000	2.228.222.339
Số dư cuối kỳ	6.024.826.912	4.122.937.344	10.147.764.256

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư đầu kỳ
- Tăng trong kỳ
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác
- Số dư cuối kỳ

Số dư đầu kỳ	6.453.559.344	3.356.857.756	9.810.417.100
Tăng trong kỳ	495.359.578	249.178.319	744.537.897
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	2.081.061.946	3.300.972	2.084.362.918
Số dư cuối kỳ	4.867.856.976	3.602.735.103	8.470.592.079

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu kỳ
- Tại ngày cuối kỳ

Tại ngày đầu kỳ	1.539.000.007	785.869.588	2.324.869.595
Tại ngày cuối kỳ	1.156.969.936	520.202.241	1.677.172.177

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.618.310.532 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2013
 đến 30/06/2013

Nguyên giá

- Số dư đầu kỳ
- Mua trong kỳ
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác
- Số dư cuối kỳ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	-	1.979.881.711	1.979.881.711
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.979.881.711	1.979.881.711

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư đầu kỳ
- Tăng trong kỳ
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác
- Số dư cuối kỳ

Số dư đầu kỳ	-	1.667.069.174	1.667.069.174
Tăng trong kỳ	-	123.713.247	123.713.247
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.790.782.421	1.790.782.421

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu kỳ
- Tại ngày cuối kỳ

Tại ngày đầu kỳ	-	312.812.537	312.812.537
Tại ngày cuối kỳ	-	189.099.290	189.099.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

12. Xây dựng cơ bản dở dang

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tỷ lệ đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
b- Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác, gồm:	-	-	-	-

14. Vay ngắn hạn

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê vị trí đặt logo	4.410.560.227	4.704.597.577
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Phí nội thất văn phòng	1.815.951.311	2.360.645.419
- Phí cải tạo mặt bằng văn phòng	-	-
- Công cụ, dụng cụ	143.859.421	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	400.180.858	433.998.950
Cộng	<u>6.770.551.817</u>	<u>7.499.241.946</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.832.714	460.832.714
- Thuế thu nhập cá nhân	500.125.020	861.738.233
Cộng	<u>960.957.734</u>	<u>1.322.570.947</u>

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí thường hoạt động	6.364.907.787	6.351.747.320
- Chi phí trích trước khác	1.013.784.471	62.675.000
Cộng	<u>7.378.692.258</u>	<u>6.414.422.320</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	174.356.394	51.326.622
- Các khoản phải trả khác	795.412.083	711.137.223
Cộng	<u>969.768.477</u>	<u>762.463.845</u>

19. Phải trả dài hạn nội bộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

20. Vay và nợ dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.591.226.947	1.471.496.097
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.026.533.193	2.995.677.711
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>2.617.760.140</u>	<u>4.467.173.808</u>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>

22. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
23. Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ một năm trở xuống	3.866.194.080	4.196.827.296
- Từ 1 năm đến 5 năm	1.583.687.500	3.896.524.547
- Trên 5 năm	-	-

24. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết cho từng nhà đầu tư ủy thác)

	Giai đoạn từ 01/01 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
24.1. Tên nhà đầu tư: Ông Nguyễn Đăng Sâm		
- Số dư đầu năm	82.973.093	13.636.719
+ Tiền gửi không kỳ hạn	82.973.093	13.636.719
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	1.200.356.434	154.055
+ Lãi tiền gửi	356.434	154.055
+ Nhận cổ tức	1.200.000.000	-
+ Nộp tiền để trả phí lưu ký	-	-
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	1.283.329.527	66.000
+ Phí ngân hàng	718.960	66.000
+ Thanh toán phí lưu ký	65.936.507	-
+ Chuyển cổ tức cho ông Sâm	1.117.200.550	-
+ Chuyển nộp thuế TNCN trên cổ tức	82.799.484	-
+ Chuyển tiền tắt toán hợp đồng ủy thác cho ông Sâm	16.674.026	-
- Số dư cuối kỳ	-	13.724.774
+ Tiền gửi không kỳ hạn	-	13.724.774
24.2. Tên nhà đầu tư: Cyberagent Investment, INC		
- Số dư đầu năm	24.139.961	12.366.565
+ Tiền gửi không kỳ hạn	24.139.961	12.366.565
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	93.035	80.367
+ Lãi tiền gửi	93.035	80.367
+ Nộp tiền để trả phí lưu ký	-	-
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	13.637.982	9.122.461
+ Phí ngân hàng	66.000	66.000
+ Thanh toán phí lưu ký	13.571.982	9.056.461
- Số dư cuối kỳ	10.595.014	3.324.471
+ Tiền gửi không kỳ hạn	10.595.014	3.324.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

24.3. Tên nhà đầu tư: CA ASIA INTERNET FUND I, L.P (CAF)

- Số dư đầu năm	38.914.403	8.422.637.907
+ Tiền gửi không kỳ hạn	38.914.403	8.422.637.907
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	6.307.675.249	9.464.021.678
+ Nhận vốn ủy thác	6.307.500.000	9.423.000.000
+ Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm	-	-
+ Lãi tiền gửi	175.249	41.021.678
+ Thu tiền bán cổ phiếu	-	-
+ Thu tiền bán trái phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	-	-
+ Thu khác	-	-
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	18.397.487	14.700.196.131
+ Gửi tiết kiệm	-	-
+ Phí ngân hàng	66.000	66.000
+ Phí môi giới	-	-
+ Ký quỹ mua chứng khoán	-	8.412.400.000
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	-	6.282.000.000
+ Thanh toán tiền mua trái phiếu	-	-
+ Thanh toán phí lưu ký	18.331.487	5.730.131
+ Phải trả khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	6.328.192.165	3.186.463.454
+ Tiền gửi không kỳ hạn	6.328.192.165	3.186.463.454

25. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Số cuối kỳ Số đầu năm

25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	-	-
+ Công ty ...	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	-	42.240.000.000
+ Cty CP Vận tải Đa Phương Thức	-	42.240.000.000
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	-	-
	<u>-</u>	<u>42.240.000.000</u>

25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	36.749.800.000	36.749.800.000
+ NCT	12.609.600.000	12.609.600.000
+ Colorbox	6.304.800.000	6.304.800.000
+ Tiki	8.412.400.000	8.412.400.000
+ CNC	6.282.000.000	6.282.000.000
+ Foody	3.141.000.000	3.141.000.000
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	17.000.000.000	17.000.000.000
+ Cty CP Vina	17.000.000.000	17.000.000.000
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	-	-
	<u>53.749.800.000</u>	<u>53.749.800.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

- Phải thu lãi tiền gửi
- Phải thu tiền bán chứng khoán
- Phải thu tiền ký quỹ mua cổ phần

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

- Phải trả phí lưu ký
- Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư
- Phải trả phí môi giới

Số cuối kỳ	Số đầu năm
34.131.785	86.623.618
309.967.676	200.624.437
-	-
344.099.461	287.248.055

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty đầu tư chứng khoán
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
- Doanh thu khác

Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
13.895.043.798	11.597.633.714
131.389.522	25.635.901
-	-
-	-
-	-
14.026.433.320	11.623.269.615

Cộng

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty đầu tư chứng khoán
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác
- Giá vốn hàng bán

Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Cộng

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi
- Lãi đầu tư tài chính
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
995.436.127	761.736.671
-	-
-	-
-	-
995.436.127	761.736.671

Cộng

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Phí môi giới bán chứng khoán
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
-	-
-	-
-	32.250.000.000
-	-
-	(32.500.000.000)
8.963.187	11.986.833
8.963.187	(238.013.167)

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(190.929.012)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(190.929.012)

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(119.730.850)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	1.243.713.471	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.123.982.621	-

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính: đồng)

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước ngày báo cáo tài chính được phép phát hành, và	-	-
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:		
- Thu nhập	-	-
- Chi phí	-	-
- Lãi (lỗ)	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số cổ phiếu được phép phát hành	22.951.203	22.951.203
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	16.882.203	16.882.203
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	6.069.000	6.069.000
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá	10.000	10.000
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành	16.882.203	16.882.203
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành	6.069.000	6.069.000

8. Những thông tin khác (3)

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân